

1. Từ nào có nghĩa là **quỳ gối**
 - A. Laboratory
 - B. Kneel
 - C. Intern
 - D. Warranty
2. Từ nào có nghĩa là **quét**
 - A. Colleague
 - B. Hanger
 - C. Sweep
 - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **đánh bóng**
 - A. Relevant
 - B. Filter
 - C. Implement
 - D. Polish
4. Từ nào có nghĩa là **người trình diễn**
 - A. Receipt
 - B. Definitely
 - C. Performer
 - D. Improve
5. Từ nào có nghĩa là **sân khấu**
 - A. Stage

- B. Refreshments
 - C. Handrail
 - D. Measure
6. Từ nào có nghĩa là **tới hạn**
- A. Appreciate
 - B. Due
 - C. Tray
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **thành phần, nguyên liệu**
- A. Efficient
 - B. Medication
 - C. Ingredient
 - D. Tourism
8. Từ nào có nghĩa là **chịu trách nhiệm**
- A. Be in charge of
 - B. Exceptional
 - C. Proposal
 - D. Treatment
9. Từ nào có nghĩa là **hành trình**
- A. Itinerary
 - B. Demonstration
 - C. Cafeteria

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **máy lạnh**

A. Reference

B. Stack

C. Air conditioner

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **đàm phán, thương lượng**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Negotiate

12. Từ nào có nghĩa là **thanh tra, kiểm tra**

A. Nomination

B. Inspect

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **hoãn =delay**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Vacant

D. Postpone

14. Từ nào có nghĩa là **lạc quan**

- A. Merchandise
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Optimistic

15. Từ nào có nghĩa là **sự giàu có**

- A. Prove
- B. Wealth
- C. Promotion
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **xuất sắc, vượt trội**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Franchise
- D. Excel

17. Từ nào có nghĩa là **hiện nay, hiện tại**

- A. Current
- B. Malfunction
- C. Inspection
- D. Warehouse

18. Từ nào có nghĩa là **chỉ rõ, cụ thể**

- A. Urgency
- B. Specify

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **sự đăng kí, ghi danh =registration**

A. Export

B. Adequate

C. Enrollment

D. Investigate

20. Từ nào có nghĩa là **cuốn hướng dẫn**

A. Familia

B. Manual

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là **tài sản**

A. Resident

B. Opportunity

C. Duration

D. Property

22. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**

A. Application

B. Adjustment

C. Eliminate

D. Inadequate

23. Từ nào có nghĩa là **thay vào đó**

- A. Oversee
- B. Venue
- C. Instead of
- D. Obtain

24. Từ nào có nghĩa là **theo**

- A. According to
- B. Criticize
- C. Malfunction
- D. Opportunity